



# 服装 Clothing

By Xiaolin Zhang



# 服装

Fúzhuang  
Clothing







niúzǎikù

牛仔褲

jeans



chènshān

襯衫

shirt



qúnzi

裙子

dress





TM

T恤衫

tìxùshān

T-shirt



毛衣

máoyī

sweater



大衣

dàyī

coat





旗袍  
qípáo



西装  
xīzhuāng

Business suit



唐装  
tángzhuāng







领带  
lǐngdài  
tie





皮鞋  
píxié

Leather shones



帽子  
màozi

hat



靴子  
xuēzi

boots





夹克

jiá kè

jacket



太阳镜

tài yáng jìng

sunglasses



凉鞋

liáng xié

sandel







运动鞋

yùn dòng xié

sneaker



裤子

kù zi

裤子

pants



- zhè jiàn máo yī duō shǎo qián
- A: 这件毛衣多少钱？ How much is this sweater?
- yì bǎi bā shí bá kuài
- B: 一百八十八块 188 kuai
- tài guì le pián yi diǎnr ba
- A: 太贵了，便宜点儿吧！ Too expensive, cheaper?
- xíng bù xíng
- B: 行，/ 不行。 Ok /No
- yì bǎi wǔ shí kuài xíng ma ?
- A: 一百五十块，行吗？ 150 kuai,ok?
- hǎo ba hǎo hǎo de
- B: 好吧 / 好 / 好的 Ok, no problem.







谢(xiè)谢(xiè)

